

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chi tiền hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số
thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo - Đợt 1 năm 2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TDTT HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 91/2026/NĐ-CP ngày 30/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo - Khoa học và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi tiền hỗ trợ chi phí học tập cho 29 sinh viên là người dân tộc thiểu số có gia đình thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang học tại Nhà trường (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các sinh viên có tên trong danh sách kèm theo được nhận mức hỗ trợ chi phí học tập năm 2026 bằng 60% mức lương tối thiểu chung và được hưởng theo thời gian cụ thể của từng sinh viên. Nguồn kinh phí từ dự toán ngân sách cấp và nguồn chi thường xuyên của Nhà trường. Tổng số tiền chi hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên nêu tại Điều 1 là: 396.096.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm chín mươi sáu triệu không trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Quản lý đào tạo - Khoa học và Hợp tác quốc tế, Kế hoạch - Tài chính, trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đăng tải website Nhà trường;
- Lưu: VT, QLĐT-KH&HTQT.

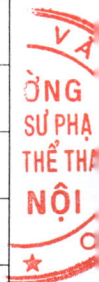


Nguyễn Duy Quyết

DANH SÁCH SINH VIÊN
HƯỚNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM 2025 DIỆN DTTS - HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO
(Kèm theo Quyết định số **590** /QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Dvt: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng	Số tháng được hưởng theo mức lương cơ sở 2,340,000 đồng	Số tiền/tháng (60% của lương cơ sở 2.340.000 đồng)	Số tháng được hưởng theo mức lương cơ sở 2,530,000 đồng	Số tiền/tháng (60% của lương cơ sở 2.530.000 đồng)	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập	Ghi chú
Tổng số tiền hỗ trợ chi phí học tập										396.096.000	
1	Sin Văn Minh	31/01/2002	55Đ20BCA	Nùng	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	0	1.518.000	8.424.000	
2	Lù Xuân Kiên	11/5/2004	55Đ20BLA	Nùng	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	0	1.518.000	8.424.000	
3	Triệu Thị Minh Nguyệt	11/10/2004	55Đ20TD	Nùng	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	0	1.518.000	8.424.000	
4	Bùi Thị Ân Nghĩa	11/12/2004	K1QP1	Mường	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	0	1.518.000	8.424.000	
5	Vi Đức Tài	20/4/2005	56Đ21-BCB	Thái	Hộ nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
6	Lò Trung Cường	31/8/2005	56Đ21-BDA	Thái	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
7	Hoàng Văn Đông	12/3/2005	56Đ21-ĐK	Mông	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
8	Vi Trần Trà My	03/12/2005	56Đ21-Vô	Thái	Hộ nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
9	Bế Minh Lợi	05/7/2006	57Đ22-BCA	Tày	Hộ nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
10	Lương Văn Thiệu	29/7/2006	57Đ22-BCA	Thái	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
11	Quan Văn Trường	06/8/2006	57Đ22-BCB	Tày	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
12	Phùng Thừa Chiến	02/10/2006	57Đ22-BL	Dao	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
13	Xa Hoàng Hưng	09/7/2006	57Đ22-BL	Tày	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
14	Lò Văn Tiên	14/5/2006	57Đ22-ĐK	Thái	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
15	Thao Đình Pó	07/02/2005	57Đ22-TD	H'mông	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
16	Dương Tiến Doanh	09/11/2007	58Đ23-BCA	Tày	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
17	Nông Khánh Duy	25/06/2006	58Đ23-BCA	Tày	Hộ nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
18	Nông Văn Hình	05/5/2007	58Đ23-BCB	Tày	Hộ nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
19	Chu Thùy Ly	20/3/2007	58Đ23-BCB	Hà Nhi	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
20	Bế Đức Nhân	08/02/2007	58Đ23-BCB	Nùng	Hộ nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
21	Bùi Tấn Minh	11/4/2007	58Đ23-BDB	Mường	Hộ nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	



STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng	Số tháng được hưởng theo mức lương cơ sở 2,340,000 đồng	Số tiền/tháng (60% của lương cơ sở 2.340.000 đồng)	Số tháng được hưởng theo mức lương cơ sở 2,530,000 đồng	Số tiền/tháng (60% của lương cơ sở 2.530.000 đồng)	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập	Ghi chú
22	Lò Văn Tuấn	11/4/2007	58Đ23-BĐC	Khơ Mú	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
23	Chúc Phúc Xuân	02/3/2007	58Đ23-BR	Dao	Hộ nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
24	Triệu Duy Bảo	21/5/2007	58Đ23-Võ	Dao	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
25	Phạm Thủy Ngân	19/3/2006	K4QPAN	Mường	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
26	Vi Hải Anh	12/4/2007	K4QPAN	Nùng	Hộ nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
27	Chào Láo Tả	19/01/2006	K3HL-BCB	Dao	Hộ cận nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
28	Hà Thị Hồng Ngát	09/9/2007	K3HL-BĐC	Thái	Hộ nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	
29	Moong Văn Khánh	27/02/2005	K3HL-BLA	Khơ Mú	Hộ nghèo	6	1.404.000	4	1.518.000	14.496.000	

Ấn định danh sách có 29 sinh viên./.

